



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

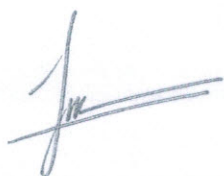
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.802.396.220.185	1.088.317.291.603
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.573.080.079	21.931.663.145
111	1. Tiền		57.272.869.668	21.931.663.145
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		25.957.029.589	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	25.957.029.589	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		393.516.733.475	190.543.736.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	418.412.383.763	188.282.810.859
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.352.635.095	6.262.057.774
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	37.979.915.808	7.454.595.095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(103.228.201.191)	(11.455.727.126)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.095.298.875.867	757.201.652.930
141	1. Hàng tồn kho		1.160.706.676.921	799.008.417.858
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(65.407.801.054)	(41.806.764.928)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		230.050.501.175	118.640.238.926
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	49.422.905.151	2.291.853.710
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		142.692.601.629	115.448.919.671
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.640.532.766	899.465.545
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	34.294.461.629	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.316.066.990.612	1.030.746.236.722
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.062.675.577	8.510.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	27.062.675.577	8.510.900.000
220	II. Tài sản cố định		1.251.913.047.396	985.465.028.130
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.001.619.650.401	914.287.620.128
222	- Nguyên giá		2.772.095.051.056	1.924.746.911.543
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.770.475.400.655)	(1.010.459.291.415)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	237.830.825.495	61.503.139.788
225	- Nguyên giá		341.535.195.274	103.563.265.921
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.704.369.779)	(42.060.126.133)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	12.462.571.500	9.674.268.214
228	- Nguyên giá		30.917.825.599	21.146.948.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.455.254.099)	(11.472.680.426)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	7.885.354.547	1.205.051.967
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.885.354.547	1.205.051.967
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	12.000.000.000
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	12.000.000.000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		29.205.913.092	23.565.256.625
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	29.205.913.092	23.565.256.625
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.118.463.210.797	2.119.063.528.325

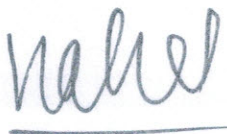
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.223.919.690.173	1.467.556.532.267
310	I. Nợ ngắn hạn		1.876.518.801.534	1.127.508.946.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	494.382.621.180	294.993.585.497
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	39.714.114.412	114.311.029.033
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.133.445.927	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.506.521.758	10.621.866.491
315	5. Phải trả người lao động		57.426.870.664	42.813.504.619
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	54.729.061.085	4.946.616.170
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	13.358.107.389	161.675.530
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	8.343.426.200	2.263.819.264
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.179.075.530.653	652.329.276.455
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.801.773.545	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.047.328.721	5.067.573.328
330	II. Nợ dài hạn		347.400.888.639	340.047.585.880
337	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	47.744.561.309	-
338	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.280.569.400	251.000.000
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	298.375.757.930	339.796.585.880
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		894.543.520.624	651.506.996.058
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	894.543.520.624	651.506.996.058
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		688.016.620.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		688.016.620.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(4.084.683.052)	(3.361.823.052)
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		81.407.219.855	81.407.219.855
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.415.466.664	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.792.257.157	73.464.959.255
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		68.801.661.001	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		44.990.596.156	73.464.959.255
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.118.463.210.797	2.119.063.528.325



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.109.503.602.935	553.537.125.571	1.953.212.132.732	932.645.220.201
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	11.887.430.738	4.710.178.012	22.554.793.621	9.624.850.166
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.097.616.172.197	548.826.947.559	1.930.657.339.111	923.020.370.035
11	4. Giá vốn hàng bán	26	903.349.410.181	488.346.796.859	1.623.584.673.848	835.036.944.323
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.266.762.016	60.480.150.700	307.072.665.263	87.983.425.712
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.436.654.465	242.656.710	3.948.115.114	429.601.349
22	7. Chi phí tài chính	28	29.963.191.525	22.613.605.217	70.322.245.369	44.339.572.146
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.290.169.446	21.595.220.890	51.283.921.784	42.838.551.399
25	8. Chi phí bán hàng	29	85.191.757.857	4.219.109.805	145.611.887.218	12.271.445.717
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	26.318.063.485	5.957.862.858	38.524.957.213	12.811.505.101
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.230.403.614	27.932.229.530	56.561.690.577	18.990.504.097
31	11. Thu nhập khác	31	133.612.872	134.559.864	136.153.627	134.581.466
32	12. Chi phí khác	32	269.171.112	103.261	271.829.009	46.525.098
40	13. Lợi nhuận khác		(135.558.240)	134.456.603	(135.675.382)	88.056.368
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.094.845.374	28.066.686.133	56.426.015.195	19.078.560.465
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		11.923.326.848	3.824.994.460	11.989.560.812	3.824.994.460
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.171.518.526	24.241.691.673	44.436.454.383	15.253.566.005
	Trong đó					
61	- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		47.625.012.269	24.241.691.673	47.889.948.126	15.253.566.005
62	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.453.493.743)	(3.453.493.743)	(3.453.493.743)	-

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

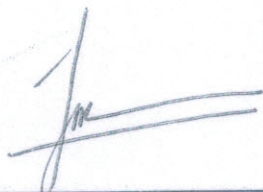
Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc



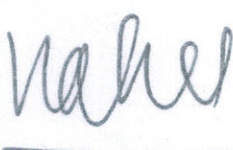
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.426.015.195	19.078.560.465
	2. Điều chỉnh cho các khoản		148.792.969.850	124.541.911.779
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		94.923.513.441	82.167.739.784
03	- Các khoản dự phòng		3.651.593.254	(1.505.966.631)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(51.000.759)	1.041.587.227
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.015.057.870)	-
06	- Chi phí lãi vay		51.283.921.784	42.838.551.399
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		205.218.985.045	143.620.472.244
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(194.255.693.523)	(12.238.430.882)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(101.767.234.523)	(133.462.392.148)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(264.306.528.354)	1.626.971.349
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(32.878.054.279)	(33.957.005.536)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.967.070.704)	(42.991.336.002)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.155.773.663)	(6.713.359.821)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.000.000.000	300.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.526.810.940)	(3.938.774.186)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(447.638.180.941)	(87.753.854.982)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(72.043.774.491)	(17.146.991.189)
26	2. Tiền thu từ việc sáp nhập công ty		68.984.266.307	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.015.057.870	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.044.450.314)	(17.146.991.189)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.591.637.390.652	884.101.483.627
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.063.927.900.808)	(840.647.624.288)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(42.384.063.596)	(16.283.403.108)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		485.325.426.248	27.170.456.231
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35.642.794.993	(77.730.389.940)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.931.663.145	82.360.674.791
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.378.059)	(96.185.443)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		57.573.080.079	4.534.099.408



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng



Lê Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 688.016.620.000 VND, tương đương 68.801.662 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 07 nhà máy và 01 chi nhánh trực thuộc:

Nhà máy	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	KCN Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile	KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát, ngói
Nhà máy Viglacera Thăng Long	Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát, ngói
Nhà máy Viglacera Hà Nội	KCN Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Hải Dương	Lê Thanh Nghị, TP. Hải Phòng	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Chi nhánh Eurotile	KCN Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của kỳ kế toán (VND) được hạch toán theo chính sách kế toán mà đơn vị đang áp dụng theo quy định tại Điều 69. Tài khoản 413 Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Thông tư 99/2025/TT-BTC:

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi kỳ kế toán thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng lỗ đầu tư vào đơn vị khác, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	66.106.000	9.969.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.633.507.173	21.921.694.145
Tiền đang chuyển	2.573.256.495	-
Các khoản tương đương tiền	300.210.411	-
	57.573.080.079	21.931.663.145

Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	18.413.421.175	5.641.883.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	8.364.985.744	3.220.215.069
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	4.887.501.258	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	9.572.055.484	7.498.203.136
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.199.616.109	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh	2.929.840.155	5.561.392.316
Ngân hàng khác	266.087.248	-
	54.633.507.173	21.921.694.145

Các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn với lãi suất thả nổi.

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với lãi suất 4,2 - 4,5% / năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera - CN EuroTile	-	162.249.053.108
Công ty CP Thương mại Viglacera	-	5.497.020.731
Công ty CP Tư vấn Viglacera	278.939.412	20.727.576
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	53.766.374
Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera	16.947.894.420	24.096.672
Emser Tile, LLC	74.685.590.752	-
The Mosaic Tile Company Limited	35.165.289.835	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Phan Gia	18.345.332.362	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	272.989.336.982	20.438.146.398
	418.412.383.763	188.282.810.859
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	17.226.833.832	167.844.664.461

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	8.890.334.491	-
Công ty TNHH MTV Máy móc Thiết bị Gốm sứ kỹ thuật cao	1.834.257.598	-
Sacmi (Singapore) Pte Ltd	1.442.990.060	2.914.464.411
Các khoản trả trước khác	28.185.052.946	3.347.593.363
	40.352.635.095	6.262.057.774
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	8.890.334.491	-

7. PHẢI THU NGẮN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1.733.788.807	764.728.766
Tạm ứng	1.392.648.630	41.818.110
Ký cược, ký quỹ	5.274.208.043	1.186.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công Viglacera	3.911.513.203	-
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.114.495.487
Các Công ty cho thuê Tài chính	8.834.691.049	2.893.911.190
Phải thu khác	15.718.570.589	1.453.641.542
	37.979.915.808	7.454.595.095
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	27.062.675.577	8.510.900.000
	27.062.675.577	8.510.900.000
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.911.513.203	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera	16.947.894.420	9.559.670.598	24.096.672	24.096.672
Modern Decor, LLC	3.950.222.934	3.950.222.934	-	-
Viglacera Europe GmbH	3.797.460.849	3.797.460.849	-	-
Công ty TNHH Thanh Hải	3.185.308.482	3.185.308.482	-	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN TCT Viglacera	3.911.513.203	3.911.513.203	-	-
CTCP Đầu tư Sản xuất Thương mại	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158
Xuất nhập khẩu Quảng Tây				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.114.495.487	1.244.495.487	1.244.495.487
Các đối tượng khác	100.534.514.546	100.534.514.546	8.632.040.481	8.632.040.481
	131.109.087.876	123.720.864.054	11.479.823.798	11.479.823.798

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.618.426.427	-	8.957.572.471	-
Nguyên liệu, vật liệu	236.240.496.658	(1.510.249.913)	115.145.397.813	(509.734.518)
Công cụ, dụng cụ	64.932.102.508	(8.719.839.124)	39.353.167.790	(2.719.080.192)
CPSX kinh doanh dở dang	27.750.220.509	-	15.349.467.089	-
Thành phẩm	818.875.989.000	(48.076.351.368)	620.202.812.695	(38.577.950.218)
Hàng gửi đi bán	7.289.441.819	(7.101.360.649)	-	-
	1.160.706.676.921	(65.407.801.054)	799.008.417.858	(41.806.764.928)

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại các ngân hàng trong nước.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	7.787.479.665	1.691.853.710
Thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng	8.679.074.740	-
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	4.818.999.297	-
Chi phí sửa chữa lớn trong năm	19.079.416.594	-
Chi phí bảo hiểm	2.248.167.473	-
Chi phí thuê showroom, thuê kho bán hàng	1.529.297.500	600.000.000
Các khoản khác	5.280.469.882	-
	49.422.905.151	2.291.853.710
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	15.628.718.897	21.989.981.037
Chi phí thiết kế, thi công showroom trưng bày sản phẩm	10.514.676.878	-
Thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng	2.137.207.083	-
Các khoản khác	925.310.234	1.575.275.588
	29.205.913.092	23.565.256.625

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP, hiện đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại chính các ngân hàng này.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	103.563.265.921	-	103.563.265.921
- Thuê tài chính trong kỳ	5.485.548.490	-	5.485.548.490
- Bán TSCĐ hữu hình và tái thuê tài chính	83.091.928.953	-	83.091.928.953
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(9.056.663.733)	-	(9.056.663.733)
- Nhận sáp nhập từ TLT	37.712.239.313	-	37.712.239.313
- Nhận sáp nhập từ VIH	113.842.023.286	3.049.034.680	116.891.057.966
- Tăng từ Công ty con	-	3.847.818.364	3.847.818.364
Số dư cuối kỳ	334.638.342.230	6.896.853.044	341.535.195.274
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	42.060.126.133	-	42.060.126.133
- Khấu hao trong kỳ	24.302.376.896	224.677.917	24.527.054.813
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.735.873.790)	-	(3.735.873.790)
- Nhận sáp nhập từ TLT	6.858.068.098	-	6.858.068.098
- Nhận sáp nhập từ VIH	29.777.983.279	944.453.952	30.722.437.231
- Tăng từ Công ty con	-	3.272.557.294	3.272.557.294
Số dư cuối kỳ	99.262.680.616	4.441.689.163	103.704.369.779
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	61.503.139.788	-	61.503.139.788
Tại ngày cuối kỳ	235.375.661.614	2.455.163.881	237.830.825.495

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
- Nhận sáp nhập từ VIH	-	167.800.000	167.800.000
- Tăng từ Công ty con	-	9.603.076.959	9.603.076.959
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	10.943.986.459	30.917.825.599
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.299.570.926	1.173.109.500	11.472.680.426
- Khấu hao trong kỳ	203.814.684	187.429.433	391.244.117
- Nhận sáp nhập từ VIH	-	167.800.000	167.800.000
- Tăng từ Công ty con	-	6.423.529.556	6.423.529.556
Số dư cuối kỳ	10.503.385.610	7.951.868.489	18.455.254.099
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.674.268.214	-	9.674.268.214
Tại ngày cuối kỳ	9.470.453.530	2.992.117.970	12.462.571.500

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 9.470.453.530 đồng.

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 1.340.909.500 đồng.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án nối dài lò nung số 1 từ 128.1m lên 163.8m tại NM Eurotile	4.212.483.594	-
Dự án máy nghiền bi tại NM Mỹ Đức	2.550.492.181	-
Các khoản xây dựng cơ bản dở dang khác	1.122.378.772	1.205.051.967
	7.885.354.547	1.205.051.967

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viglacera Thăng Long	-	-	58.282.231.127	58.282.231.127
Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	-	16.319.627.426	16.319.627.426
Tổng công ty Viglacera - CTCP	14.087.109.202	14.087.109.202	2.541.325.644	2.541.325.644
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	15.608.811.466	15.608.811.466	18.380.260.389	18.380.260.389
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	18.903.390.150	18.903.390.150	18.564.317.958	18.564.317.958
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	14.156.209.607	14.156.209.607	12.446.133.508	12.446.133.508
King-Strong Diamond Applied Technology Co., Ltd	27.501.714.415	27.501.714.415	9.089.366.489	9.089.366.489
Công ty CP Tập đoàn Vina Top	25.234.809.419	25.234.809.419	6.815.731.080	6.815.731.080
Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	16.144.761.046	16.144.761.046	-	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	7.512.402.695	7.512.402.695	11.714.362.233	11.714.362.233
Phải trả cho các đối tượng khác	355.233.413.180	355.233.413.180	140.840.229.643	140.840.229.643
	494.382.621.180	494.382.621.180	294.993.585.497	294.993.585.497
Trong đó:				
Phải trả người bán các bên liên quan	35.200.238.689	35.200.238.689	85.310.817.086	85.310.817.086

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	112.967.151.319
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Trường Minh	5.115.741.843	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Hải Đăng	4.230.312.517	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	39.714.114.412	1.343.877.714
	49.060.168.772	114.311.029.033
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	112.967.151.319

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.561.059.843	2.244.208.763
Chi phí chiết khấu bán hàng	11.005.988.929	-
Chi phí bán hàng khác	23.511.720.279	2.590.000.000
Chi phí quản lý	4.344.337.778	-
Chi phí phải trả khác	11.305.954.256	112.407.407
	54.729.061.085	4.946.616.170

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
BHXX, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.238.467.062	177.760.679
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
Phải trả về tạm ứng	564.490.038	196.841.310
Lương HĐQT và BKS	52.541.894	436.800.000
Phải trả Khen thưởng Người lao động	3.032.459.251	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.248.467.955	1.245.417.275
	8.343.426.200	2.263.819.264
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.280.569.400	251.000.000
	1.280.569.400	251.000.000

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vietinbank - CN KCN Tiên Sơn	265.459.538.149	546.826.432.725	511.832.221.893	300.453.748.981
Vietinbank - CN Ba Đình	192.270.506.501	413.909.243.112	262.559.011.633	343.620.737.980
BIDV - CN Tràng Tiền	22.436.479.726	-	22.436.479.726	-
BIDV - CN Quang Trung	-	58.449.959.786	-	58.449.959.786
MSB - CN Bắc Ninh	-	112.458.405.258	42.545.972.600	69.912.432.658
BIDV - CN Phúc Yên TL	-	130.951.643.074	22.089.515.902	108.862.127.172
Vietinbank - CN Phúc Yên TL	-	13.381.884.707	-	13.381.884.707
BIDV - CN Thành Đông VIH	-	54.649.594.810	5.912.343.722	48.737.251.088
Vietcombank - CN Chương Dương	-	34.936.011.206	32.118.862.267	2.817.148.939
Vietinbank - CN Ba Đình VIH	-	71.068.832.198	71.068.832.198	-
Vay cá nhân	-	583.708.946	-	583.708.946
	480.166.524.376	1.437.215.715.822	970.563.239.941	946.819.000.257
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay dài hạn	474.963.392.757	3.390.635.625	93.364.660.867	384.989.367.515
Vietinbank - CN Ba Đình	130.910.000.000	-	62.700.000.000	68.210.000.000
Vietinbank - CN Ba Đình	264.263.919.074	-	20.000.000.000	244.263.919.074
TPBank - CN Bắc Ninh	79.789.473.683	-	10.438.596.492	69.350.877.191
Vietcombank - CN Chương Dương	-	3.390.635.625	226.064.375	3.164.571.250
Nợ thuê tài chính dài hạn	36.995.945.202	151.031.039.205	42.384.063.596	145.642.920.811
VietinBank Leasing	6.410.497.486	25.415.040.010	9.809.659.486	22.015.878.010
Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	30.585.447.716	82.905.339.643	29.024.583.485	84.466.203.874
Thuê Tài chính BIDV-SuMi TRUST	-	193.666.682	41.499.999	152.166.683
Vietcombank Leasing	-	42.516.992.870	3.508.320.626	39.008.672.244
	511.959.337.959	154.421.674.830	135.748.724.463	530.632.288.326
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	172.162.752.079			232.256.530.396
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	339.796.585.880			298.375.757.930

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	350.961.600.000	51%	255.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	337.055.020.000	49%	245.000.000.000	49%
	688.016.620.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng ĐN2026	6 tháng ĐN2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	188.016.620.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	688.016.620.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.801.662	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.801.662	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.801.662	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.801.326	49.999.664
- Cổ phiếu phổ thông	68.801.326	49.999.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	81.407.219.855	81.407.219.855
	81.407.219.855	81.407.219.855

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
USD	173.118,21	8.643,34
EUR	987,17	985,71

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.575.986.598.324	907.500.153.893
Doanh thu bán các sản phẩm ngói và phụ kiện ngói	236.694.301.975	-
Doanh thu bán các sản phẩm gạch bê tông khí	102.506.436.443	-
Doanh thu bán các sản phẩm gia công CNC từ gạch ốp lát	34.809.285.126	24.486.233.164
Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác	3.215.510.864	658.833.144
	1.953.212.132.732	932.645.220.201
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	22.002.645.959	8.563.894.310
Hàng bán bị trả lại	-	1.060.955.856
Giảm giá hàng bán	552.147.662	-
	22.554.793.621	9.624.850.166
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.556.977.862.440	897.875.303.727
Doanh thu thuần bán các sản phẩm ngói và phụ kiện ngói	233.306.548.612	-
Doanh thu thuần bán các sản phẩm gạch bê tông khí	102.349.198.069	-
Doanh thu thuần các sản phẩm gia công CNC từ gạch ốp lát	34.808.219.126	24.486.233.164
Doanh thu thuần bán các sản phẩm và dịch vụ khác	3.215.510.864	658.833.144
	1.930.657.339.111	923.020.370.035

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.321.891.220.361	808.283.026.642
Giá vốn bán các sản phẩm ngói và phụ kiện ngói	175.451.048.630	-
Giá vốn bán các sản phẩm gạch bê tông khí	95.823.036.343	-
Giá vốn bán các sản phẩm gia công CNC từ gạch ốp lát	27.039.191.747	19.868.639.685
Giá vốn bán các sản phẩm và dịch vụ khác	1.253.759.639	661.333.177
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.126.417.128	6.223.944.819
	1.623.584.673.848	835.036.944.323

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Lãi tiền gửi	1.015.057.870	8.413.013
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.417.578.284	421.188.336
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.464.478.201	-
Doanh thu tài chính khác	51.000.759	-
	3.948.115.114	429.601.349

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Lãi tiền vay	51.283.921.784	42.838.551.399
Chiết khấu thanh toán	18.056.558.991	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	981.764.594	905.934.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	595.086.134
	70.322.245.369	44.339.572.146

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.795.711.970	865.831.100
Chi phí nhân viên bán hàng	38.631.317.060	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.270.260	-
Thuế, phí và lệ phí	75.042.666	-
Chi phí dự phòng	(90.006.780)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.168.285.027	9.007.292.518
Chi phí khác bằng tiền	36.859.267.015	2.398.322.099
	145.611.887.218	12.271.445.717

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	644.430.227	57.353.000
Chi phí nhân viên quản lý	16.195.591.111	5.313.773.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.446.066	157.890.967
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.525.176.126	22.136.351
Thuế, phí, lệ phí	25.260.254	64.402.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.803.511.871	3.158.169.057
Chi phí khác bằng tiền	4.050.541.558	4.037.779.476
	38.524.957.213	12.811.505.101

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	-	16.690.967
Thu nhập khác	136.153.627	117.890.499
	136.153.627	134.581.466

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH	119.790.543	46.411.837
Chi phí khác	152.038.466	113.261
	271.829.009	46.525.098

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.436.454.383	15.253.566.005
Các khoản điều chỉnh	(4.112.698.255)	(1.434.465.019)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(4.112.698.255)	(1.434.465.019)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.323.756.128	13.819.100.986
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	68.801.326	49.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	586	276

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	956.480.337.378	695.946.909.468
Chi phí nhân công	212.687.312.104	107.585.419.783
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	95.191.884.564	58.782.828.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.923.513.441	82.167.739.784
Thuế, phí và lệ phí	100.302.920	64.402.633
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	3.651.593.254	(1.505.966.631)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.924.767.627	13.715.061.575
Chi phí khác	35.613.169.851	33.519.857.308
	1.483.572.881.139	990.276.252.671

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

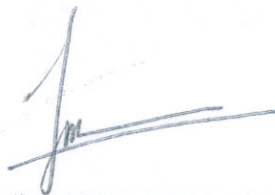
Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

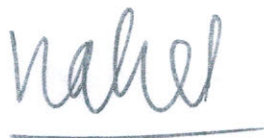
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng ĐN2026 VND	6 tháng ĐN2025 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.767.095.835	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	3.558.491.076
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	783.739.429
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	181.754.211
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	37.200.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	6.771.546.106	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	2.425.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn Gelex	141.976.946	107.412.052
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	17.286.984.130	9.801.232.580
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	527.222.048	1.972.399.201
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	60.236.729
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	957.544.585	768.442.402
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	215.000.000	220.000.000
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Cùng Công ty mẹ	95.874.826.100	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	127.774.364.185	95.735.200
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	1.644.817.952
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Gelex	47.167.515	-
Phí thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	6.360.842.271	3.708.938.690

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera - CN EuroTile	Cùng Công ty mẹ	-	162.249.053.108
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	5.497.020.731
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	279.115.308	20.727.576
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	53.766.374
Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	16.947.894.420	24.096.672
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	3.911.513.203	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Gelex	8.890.334.491	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	14.087.109.202	2.541.325.644
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	58.282.231.127
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	16.319.627.426
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	6.449.592.092	3.425.035.087
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	9.213.963.931	4.384.062.171
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	818.977.266	64.671.437
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.788.176.372	293.864.194
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Cùng Công ty mẹ	990.881.870	-
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	726.537.956	-
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	125.000.000	-







Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Phục lục số 01

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	566.496.292.923	1.344.750.461.879	9.726.948.603	1.901.787.468	1.871.420.670	1.924.746.911.543
- Mua trong kỳ	-	45.305.308.062	1.301.397.273	246.704.000	-	46.853.409.335
- Hình thành từ XDCB	3.398.858.819	15.111.203.757	-	-	-	18.510.062.576
- Nhận sáp nhập từ TLT	120.063.922.103	277.572.335.046	9.658.964.805	468.128.498	-	407.763.350.452
- Nhận sáp nhập từ VIH	69.739.308.150	330.313.796.830	10.229.950.314	725.140.181	-	411.008.195.475
- Tăng từ Công ty con	-	11.150.429.614	14.500.717.834	555.454.548	-	26.206.601.996
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.056.663.733	-	-	-	9.056.663.733
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(72.017.516.781)	-	-	-	(72.017.516.781)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.627.273)	-	-	-	(32.627.273)
Số dư cuối kỳ	759.698.381.995	1.961.210.054.867	45.417.978.829	3.897.214.695	1.871.420.670	2.772.095.051.056
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	237.204.367.874	762.891.982.373	6.642.997.341	1.848.523.157	1.871.420.670	1.010.459.291.415
- Khấu hao trong kỳ	16.599.685.041	52.599.492.066	758.398.322	47.639.082	-	70.005.214.511
- Nhận sáp nhập từ TLT	90.473.386.654	264.196.422.615	8.932.440.324	468.128.498	-	364.070.378.091
- Nhận sáp nhập từ VIH	59.146.568.000	293.812.472.158	8.706.163.979	697.521.238	-	362.362.725.375
- Tăng từ Công ty con	-	9.422.569.169	14.234.797.380	555.454.548	-	24.212.821.097
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.735.873.790	-	-	-	3.735.873.790
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(64.338.276.351)	-	-	-	(64.338.276.351)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.627.273)	-	-	-	(32.627.273)
Số dư cuối kỳ	403.424.007.569	1.322.287.908.547	39.274.797.346	3.617.266.523	1.871.420.670	1.770.475.400.655
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	329.291.925.049	581.858.479.506	3.083.951.262	53.264.311	-	914.287.620.128
Tại ngày cuối kỳ	356.274.374.426	638.922.146.320	6.143.181.483	279.948.172	-	1.001.619.650.401

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 995.196.520.746 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 802.781.230.657 đồng

Phục lục số 02

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số phải nộp do nhận sáp nhập VND	Số phải nộp từ Công ty con VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	863.056.801	11.784.245.851	2.712.238.011	3.133.945	15.362.670.540	-	4.068
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	972.480.080	-	-	571.694.687	-	400.785.393
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	185.883.736	8.957.683.234	11.989.560.812	394.903.855	174.186.598	10.724.864.116	2.539.320.992	13.144.907.639
Thuế Thu nhập cá nhân	44.626.545	-	4.195.197.211	(68.756.236)	726.213.743	4.035.913.197	-	772.114.976
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	133.527.737	-	892.701.535	396.062.721	-	1.959.900.186	804.663.667	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	535.427.527	-	557.712.518	-	-	138.361.909	296.548.107	180.471.189
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	801.126.456	257.290.934	7.106.400	-	57.285.297	-	1.008.238.493
	899.465.545	10.621.866.491	30.649.188.941	3.441.554.751	903.534.286	32.850.689.932	3.640.532.766	15.506.521.758

Phục lục số 03

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	-	(3.360.000)	81.407.219.855	52.520.465.019	630.562.501.822
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	73.464.959.255	73.464.959.255
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.434.465.019)	(1.434.465.019)
Trả thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	-	(3.360.000)	81.407.219.855	73.464.959.255	651.506.996.058
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	-	(3.360.000)	81.407.219.855	73.464.959.255	651.506.996.058
Tăng do sáp nhập	188.016.620.000	(722.860.000)	15.415.466.664	-	-	554.141.774	203.263.368.438
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	44.436.454.383	44.436.454.383
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.112.698.255)	(4.112.698.255)
Trả thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(550.600.000)	(550.600.000)
Số dư cuối kỳ này	688.016.620.000	(4.084.683.052)	15.415.466.664	(3.360.000)	81.407.219.855	113.792.257.157	894.543.520.624